

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH MINH
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 35/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 5 - 2025

V/v không công nhận là vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH MINH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Khắc T**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lương Phi H**

2. Ông **Sơn M**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ứng Văn T** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh tham gia phiên tòa:
Thuộc trường hợp không tham gia.

Trong ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2025 về việc “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị S**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ F, ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt.

Bị đơn: Ông **Trương Văn B**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Tổ F, ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2024 và qua quá trình giải quyết vụ án,

nguyên đơn bà Lê Thị S trình bày:

Bà và ông Trương Văn B do tự quen biết nhau và sau thời gian tìm hiểu nên vào năm 1988 cả hai đã quyết định tiến tới hôn nhân, có tổ chức tiệc cưới theo phong tục truyền thống nhưng không có đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống vợ chồng ông bà gặp khó khăn về kinh tế nên thường xuyên cự cãi, xung đột dẫn đến mâu thuẫn và bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, ngoài ra hai ông bà đã sống ly thân từ nhiều năm nay.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giữa bà Lê Thị S và ông Trương Văn B có 02 con chung tên Trương Thị Ngọc H, sinh ngày 09/11/1990 và Trương Thị Ngọc B1, sinh ngày 24/10/1991 đều đã trưởng thành nên bà Lê Thị S không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị S không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị S có đơn xin vắng mặt đề ngày 10/4/2025 và bị đơn ông Trương Văn B bị đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, việc vắng mặt của các đương sự nêu trên là không vì sự kiện bất khả kháng. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Lê Thị S và ông Trương Văn B.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị S, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Theo lời trình bày của bà Lê Thị S thì bà và ông Trương Văn B tự do quen biết nhau và sau thời gian tìm hiểu cả hai đã quyết định tiến tới hôn nhân, có tổ chức tiệc cưới theo phong tục truyền thống nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống như vợ chồng thì ông bà gặp khó khăn về kinh tế nên thường xuyên cự cãi, xung đột dẫn đến mâu thuẫn và bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, ngoài ra hai ông bà đã sống ly thân từ nhiều năm nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ số 41/TB-TA, ngày 11/3/2025 để yêu cầu ông B cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà S nhưng ông B vẫn không có văn bản nêu ý kiến nào,

chứng tỏ ông B không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự và cũng không mong muốn đoàn tụ với bà S.

Từ đó nhận thấy, hôn nhân giữa bà S và ông B đã rơi vào tình trạng trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của bà S là có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, giữa bà Lê Thị S và ông Trương Văn B không có đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị S và ông Trương Văn B.

[3] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giữa bà Lê Thị S và ông Trương Văn B có 02 con chung tên Trương Thị Ngọc H, sinh ngày 09/11/1990 và Trương Thị Ngọc B1, sinh ngày 24/10/1991 đều đã trưởng thành nên bà Lê Thị S không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Lê Thị S phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 9 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,
- Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự,
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,
- Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2026 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Tư pháp;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị S

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị S và ông Trương Văn B.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị S phải nộp 300.000 đồng

tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Lê Thị S đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0013116, ngày 20/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Minh. Do đó, và Lê Thị S đã nộp xong.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL: 01;
- VKSND TXBM: 01;
- Chi cục THADS TXBM: 01;
- Đương sự: 02;
- Lưu: 08.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Khắc T